

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/DS-ST
Ngày 22 - 9 - 2025
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đinh Thành Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Kiệm và ông Nguyễn Hải Hà.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 6 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Ninh Bình tham gia phiên toà: Ông Phạm Sỹ Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 6 - N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 04/2024/QĐST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên toà số 04/2024/QĐST-DS ngày 18 tháng 9 năm 2024 và thông báo mở lại phiên toà số 05/TB-TA ngày 26/8/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ 4, khu K, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Tổ 4, khu phố P, phường P, thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1987, nơi thường trú: Số 305/19/3, đường L, Phường 1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Số 305/19/3, đường L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), nơi tạm trú: Số nhà 279, đường L, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Số nhà 279, đường L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Q và ông Chu Bá T - Luật sư thuộc công ty L3 - Đoàn Luật sư Thành phố H, địa chỉ trụ sở: Phòng 302, số nhà 11A, ngách 29/42, phố K, phường K, quận T, Thành phố Hà Nội (nay là Phòng 302, Số nhà 11A, Ngách 29/42, phố K, phường K, Thành phố Hà Nội).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn 1 Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn 1 Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1969, địa chỉ: Số 142 Nguyễn Thị Đ, Tổ 16, Khu phố 2, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Số 142 Nguyễn Thị Đ, Tổ 16, Khu Phố B, Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1972, địa chỉ: Số 18 Nguyễn Văn L2, khu phố T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Số 18, Nguyễn Văn L2, khu phố T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Ông Phan Thanh H, sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn 1 Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn 1 Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình).

Phiên toà có mặt: Chị L, ông T; vắng mặt bà O, bà V, bà L1, ông H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến của nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày và đề nghị như sau:

Cụ Nguyễn Xuân Q1, sinh năm 1936 (chết năm 2022) và cụ Nguyễn Thị N, sinh năm 1934 (chết năm 2005) là vợ chồng, quá trình chung sống sinh được 04 người con gồm: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1967; bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1972. Cụ Q1 và cụ N không có con nuôi, con riêng. Trong quá trình sinh sống, cụ Q1 và cụ N để lại diện tích đất. Cụ thể ngày 10/9/1999 Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam cũ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 092477, cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Xuân Q1: Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 12 tại xóm Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn 1, xã N, tỉnh Ninh Bình) với diện tích: 620m², (trong đó: 339m² đất ở; 101m² đất vườn; 180m² đất ao).

Năm 2005, cụ Nguyễn Thị N chết không để lại di chúc gì, cụ Nguyễn Xuân Q1 tiếp tục quản lý và sử dụng thửa đất trên cùng vợ chồng bà Nguyễn Thị O. Ngày 19/9/2013, cụ Nguyễn Xuân Q1 đã làm đơn đề nghị cấp lại thửa đất trên. Ngày 11/05/2015 Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh H (nay là Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh N) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền trên đất số BY867037 cho hộ ông Nguyễn Xuân Q1 tại thửa đất số 115, tờ bản đồ số 23 tại xóm Đ (thôn 1 Đ), huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn 1 Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình) với diện tích 650m², (trong đó: 339m² đất ở; 101m² đất trồng cây lâu năm và 210m² đất trồng cây hàng năm khác). Về nguồn gốc thửa đất này là do các cụ thân sinh ra cụ Q1 để lại.

Về tài sản kiến thiết và cây cối trên thửa đất số 115, tờ bản đồ số 23 gồm: 03 gian nhà đổ mái bằng bê tông 01 tầng; 01 gian bếp lợp ngói đỏ và toàn bộ vật kiến trúc cây cối trên đất. Riêng gian buồng gắn liền với nhà 03 gian trên là do vợ chồng bà Nguyễn Thị O và ông Phan Thanh H bỏ tiền ra xây dựng.

Ngày 03/9/2022 cụ Q1 chết thì vợ chồng bà Nguyễn Thị O và ông Phan Thanh H quản lý toàn bộ đất và tài sản trên thửa đất số 115, tờ bản đồ số 23 tại

thôn 1 Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn 1 Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình) cùng diện tích đất trồng lúa ở ngoài đồng. Nay nguyên đơn (bà Nguyễn Thị M) cho rằng bố mẹ bà là cụ Nguyễn Xuân Q1 và Nguyễn Thị N chết không để lại di chúc cho ai thừa kế tài sản. Bà M yêu cầu Toà án chia đều tài sản thừa kế của cụ Q1 và cụ N cho 04 người con gồm: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị L1. Bà M đề nghị được hưởng tài sản bằng hiện vật (đất đai). Đối với cây cối, hoa màu trên đất bà M đề nghị nếu ai được chia đất có cây cối, hoa màu trên đất thì được quyền sở hữu, sử dụng, không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho người thừa kế khác. Đối với đất trồng lúa ở ngoài đồng để bà O quản lý, sử dụng và phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch bằng tiền cho bà M. Ngoài ra bà M không còn ý kiến gì khác.

* Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Nguyễn Thị O trình bày:

Cụ Nguyễn Xuân Q1, sinh năm 1936 và cụ Nguyễn Thị N, sinh năm 1934 là vợ chồng và có 04 người con đẻ như bà Nguyễn Thị M trình bày là đúng. Cụ Q1 và cụ N không có con nuôi, con riêng. Cụ Q1 và cụ N được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Xuân Q1 tại tờ bản đồ số 23, thửa số 115, ở xóm Đ (thôn 1 Đ), xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn 1 Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình) với diện tích đất là 650m² (trong đó 339m² đất ở; 101m² đất trồng cây lâu năm và 210m² đất trồng cây hàng năm khác). Về nguồn gốc thửa đất này do bố mẹ bà O tự mua và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015.

Trên mảnh đất này cụ Q1 và cụ N có 03 gian nhà lợp ngói đỏ gắn liền với gian buồng lồi mái bằng có mái tôn của vợ chồng bà O; 01 bếp khoảng 40m² lợp ngói đỏ. Ngoài ra mẹ đẻ của bà (cụ Nguyễn Thị N) còn được Nhà nước cấp tiêu chuẩn ruộng đất nông nghiệp ngoài đồng cùng với bà L1 (em gái bà) là đất trồng lúa khoảng 04 sào đất Bắc bộ. Theo bà O cho rằng mẹ đẻ bà là cụ Nguyễn Thị N khi chết (cụ N chết năm 2005) không để lại di chúc cho ai thừa kế tài sản. Khi bố đẻ bà (cụ Q1 chết năm 2022), trước khi cụ Q1 chết 03 tháng cụ có làm 01 bản di chúc sau đó mang đi thuê đánh máy và cụ Q1 ký vào đó. Nội dung di chúc:

** Phần NHÀ: Bố giữ lại làm nơi sinh hoạt chung mỗi khi các con, các cháu về thăm quê hương. Bố giao cho con NGUYỄN THỊ O có toàn quyền sở hữu, nhưng không có quyền định đoạt. Khi các con về già, nếu không có nhu cầu sử dụng căn nhà nói trên, các con có toàn quyền định đoạt trên cơ sở thống nhất giữa các con với nhau (ưu tiên con cháu trong nhà), trong đó lưu ý đến phần đầu tư xây dựng của con OA.*

** Phần ĐẤT: Bố cắt 10 m (Mười mét) phần đất phía Tây giáp ranh với nhà ông T1 giao cho con NGUYỄN THỊ O sinh ngày 30/01/1968 CMND/CCCD: 161690122 do Công an tỉnh H cấp ngày: 31/07/2012 Thường trú tại: xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.*

** Phần diện tích vườn còn lại về phía Đông giáp ranh với ngõ xóm bố để làm lối đi vào sân nhà của B.*

Con NGUYỄN THỊ O có trách nhiệm ở và trông coi, quét dọn. Khi hỏng hóc cần phải sửa chữa tôn tạo, các con trao đổi bàn bạc thống nhất cùng nhau sửa chữa. Toàn bộ thừa đất của bố mẹ, các con chỉ để ở không được sang nhượng và bán cho người ngoài.

Bố muốn các con mãi mãi yêu thương nhau, đùm bọc lẫn nhau, thuận hòa trên dưới, phấn đấu vươn lên hơn nữa, gia đình đầm ấm, hạnh phúc, góp phần xây dựng nông thôn mới, gia đình văn hóa.

Đây là Di chúc của bố, và cũng là sự định đoạt về quyền sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất nói trên. Bố mong các con hãy thực hiện đúng ý nguyện của bố, tránh làm những điều ảnh hưởng đến hòa khí chung của gia đình."

Cách khoảng 01 tháng trước khi cụ Q1 chết bà Trần Thị B1 (bố chồng bà B1 và bố đẻ cụ Q1 là anh em ruột) có sang nhà cụ Q1 chơi thì có hỏi cụ Q1 và được em L1 ghi âm bằng điện thoại với nội dung: Giao toàn bộ thừa đất có diện tích 650m² như trên cho con bà O là Phan Thanh H1 được quyền sử dụng nhưng không được chuyển nhượng. Sau khi em L1 (em gái bà M và bà O) ghi âm xong có sao chụp đoạn ghi âm này gửi cho cháu H1 để cháu H1 lưu vào USB. Sau khi cụ Q1 mất được khoảng 01 tháng rưỡi thì em L1 có mở đoạn ghi âm này nhưng bà M cho rằng đoạn ghi âm này không đúng, giả tạo.

Bà O cho rằng bản di chúc đề ngày 01 tháng 6 năm 2022 do bố bà (cụ Nguyễn Xuân Q1) viết là có thực và hợp pháp nên bà O không đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế cho nguyên đơn. Trường hợp phải chia thừa kế tài sản của bố mẹ để lại theo pháp luật bà O đề nghị: Sau khi trừ diện tích đất ở hiện đang có nhà, bếp, sân và gian buồng của vợ chồng bà O để làm nơi thờ cúng các cụ. Còn lại diện tích đất ở không có vật kiến trúc trên đất và diện tích đất trồng cây lâu năm, diện tích đất vườn (trước đây là ao) sẽ chia đều cho 04 người là bà M, bà O, bà V và bà L1 (sau khi trừ tiêu chuẩn đất phần trăm của bà L1, bà V mỗi người 72m²). Đối với vật kiến trúc khác trên đất nếu nằm trong phần đất của ai được chia thì người đó có quyền sử dụng, sở hữu và phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho vợ chồng bà O. Đối với cây cối, hoa màu trên đất nếu nằm trong phần đất của ai được chia thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho người khác. Đối với công vượt lập ao và tôn vườn trên thừa đất số 115, tờ bản đồ số 23 mà vợ chồng bà đã vượt lập ai được sử dụng thì phải thanh toán giá trị đất vượt lập cho vợ chồng bà giá 500.000đồng/m³.

Đối với kỹ phần mà bà L1, bà V được hưởng tại thừa đất trên thì vợ chồng bà O xin quản lý, sử dụng đồng thời thanh toán trả bằng tiền cho bà L1, bà V được hưởng tại thừa đất trên thì vợ chồng bà O xin quản lý, sử dụng đồng thời thanh toán trả bằng tiền cho bà L1 và bà V. Đối với diện tích đất ngoài đồng (đất trồng lúa) là tiêu chuẩn của cụ N và bà L1 là 1524m². Bà O đề nghị Toà án chia đều tiêu chuẩn ruộng cho các con (bà M, bà O, bà V và bà L1). Bà O xin quản lý diện tích đất này cùng diện tích đất tiêu chuẩn ruộng của bà L1 và trả bằng tiền cho những kỹ phần khác.

Các khoản mai táng phí bà O không đề nghị đối với khoản mai táng phí khi cụ N và cụ Q1 chết.

Về công sức quản lý di sản: Bà O không đề nghị đối với khoản công sức quản lý di sản.

Ngoài ra bà O không còn ý kiến gì khác.

* Quá trình giải quyết vụ án Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Thanh H trình bày:

Ông H nhất trí với ý kiến của vợ ông là bà Nguyễn Thị O. Do cụ Q1 và cụ N không có con trai nên các cụ bảo ông ra ở rể, coi như con trai trong nhà. Từ khi vợ chồng ông H và bà O ra ở trên thửa đất số 115, tờ bản đồ số 23 tại thôn 1 Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn 1 Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình) (vợ chồng ông H về ở từ năm 1999), vợ chồng ông H đã tôn tạo toàn bộ diện tích 101m² đất vườn (tôn tạo vườn cao 80cm), cải tạo, san lấp toàn bộ diện tích 210m² đất ao thành vườn (lấp ao cao khoảng 1,5m). Trên thửa đất này cụ Q1 đã xây dựng 03 gian nhà ngói và bếp cũ lợp ngói đỏ còn yêu cầu ông H xây dựng buồng mái bằng có lợp tôn gắn liền với 03 gian nhà ngoài của cụ Q1, cụ N chết để lại mà chia theo pháp luật, ông H hoàn toàn nhất trí với ý kiến của bà O. Ngoài ra ông H không còn ý kiến gì khác.

* Quá trình giải quyết vụ án Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V có quan điểm như sau:

Cụ Nguyễn Xuân Q1, sinh năm 1936 (đã chết năm 2022) và cụ Nguyễn Thị N, sinh năm 1934 (đã chết năm 2005) là bố mẹ của bà. Cụ Q1 và cụ N có 04 người con gồm: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1967; bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1972. Khi cụ N chết năm 2005 không để lại di chúc gì. Khi cụ Q1 chết năm 2022 có để lại di chúc cho chị em bà (về nội dung di chúc như bà O trình bày).

Khi cụ N qua đời, tài sản cụ Q1, cụ N có 04 gian nhà cấp 4 đã xuống cấp, hệ thống công trình cụ làm tạm để sử dụng nằm trên thửa đất có diện tích 650m² (trong đó 339m² đất ở, 101m² đất trồng cây lâu năm, 210m² đất trồng cây hàng năm khác) tại xóm Đ (thôn 1 Đ), xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn 1 Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình) thuộc tờ bản đồ số 23, thửa đất số 115. Thửa đất này do cụ Q1 (bố bà V) đứng tên. Trên diện tích đất 650m² có phần diện tích chuyển đổi đất phần trăm của cụ N, và V và bà L1.

Năm 2015, do nhà xây dựng đã lâu năm xuống cấp không thể tiếp tục sử dụng được nên cụ Q1 phải đập nhà này để xây dựng 01 nhà có 03 gian nhà lợp ngói đỏ nhưng không đủ tiền xây nên bà V cùng bà L1 mỗi người biếu cụ Q1 50 triệu đồng. Về gian buồng gắn liền với nhà 03 gian lợp ngói đỏ là do vợ chồng bà Nguyễn Thị O và ông Phan Thanh H2 xây dựng. Hiện diện tích đất 650m² cùng tài sản trên đất do bà O, ông H quản lý và trông coi theo di chúc của cụ Q1. Nay bà V cho rằng bà M kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là Bà V hoàn không đồng ý và phản đối với ý kiến của bà M. Trường hợp phải chia thừa kế tài sản của bố mẹ

để lại theo pháp luật. Bà V đồng ý với ý kiến của bà O. Cụ thể: Sau khi trừ diện tích đất ở hiện đang có nhà bếp, sân và gian buồng của vợ chồng bà O để là nơi thờ cúng các cụ, còn lại diện tích đất ở không có kiến trúc trên đất và diện tích đất trồng cây lâu năm, diện tích đất (trước đây là đất ao) sẽ chia đều cho bốn người là bà M, bà V, bà O và bà L (sau khi trừ tiêu chuẩn đất phần trăm của bà L1, bà V mỗi người 72 m²).

Đối với vật kiến trúc khác trên đất nằm trong phần đất của ai được chia thì người đó có quyền sử dụng, sở hữu và phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho vợ chồng bà O.

Đối với cây cối, hoa màu trên đất nền nằm trong phần đất của ai được chia thì người đó được quyền sử dụng, sở hữu, không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản của người khác.

Đối với công vượt lấp ao và tôn vườn trên thửa đất số 115, tờ bản đồ số 23 mà vợ chồng bà O đã vượt lấp, ai sử dụng thì phải thanh toán giá trị đất vượt lấp cho vợ chồng bà O giá 500.000 đồng/m³.

Đối với kỷ phần mà bà V được hưởng tại thửa đất trên. Bà V đề nghị để vợ chồng bà O xin quản lý sử dụng, đồng thời không phải thanh toán trả tiền cho bà V. Đối với diện tích đất ngoài đồng đất trồng lúa tiêu chuẩn của cụ N và bà L1 là 1524m², bà O đề nghị tòa án chia đều cho bà M, bà O, bà V và bà L1. Bà V đồng ý để bà O quản lý diện tích đất trên cùng diện tích đất của bà L1 và bà O không phải có phải trách nhiệm trả tiền cho bà V. Ngoài ra bà V không còn ý kiến gì khác.

* Quá trình giải quyết vụ án Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị L1 nhất trí quan điểm của Nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế. Khi mẹ bà chết (cụ Nguyễn Thị N) không để lại di chúc, mẹ bà có dặn dò gì bố bà (cụ Nguyễn Xuân Q1), bản thân bà không được biết vì không thấy bố bà trao đổi lại với bà. Khi bố bà chết, ông có để lại di chúc cho chị em bà (có bản di chúc kèm theo). Khi mẹ qua đời, tài sản của bố mẹ tôi chỉ có bốn gian nhà cấp bốn đã xuống cấp cùng hệ thống công trình phụ làm tạm để sử dụng. Tọa lạc trên thửa đất của ông nội bà để lại tổng diện tích đất 650 m² do ông Nguyễn Xuân Q1 bố bà đứng tên. Diện tích đất này có phần diện tích chuyển đổi đất phần trăm của mẹ bà và bà cùng chị bà là Nguyễn Thị V (hai chị gái của bà V là Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị O lấy chồng cùng làng nên diện tích đất trồng lúa đất phần trăm đã được cắt về gia đình nhà chồng).

Năm 2015 do xây dựng đã lâu năm, nhà ở xuống cấp không thể tiếp tục sử dụng. Bố bà (cụ Q1) có sự bàn bạc với các con đã đập đi xây mới, về kinh phí xây dựng dưới thời bao cấp, mẹ bà (cụ N) làm ruộng, cụ Q1 vào N chiến đấu, khi chuyển ngành về quê công tác tại huyện L, tỉnh Hà Nam cũ đến năm 1992. Cụ Q1 nghỉ hưu, tiền lương hưu ít ỏi không đủ trang trải cho cuộc sống gia đình. Thời gian này bố mẹ bà (cụ Q1, cụ N) vào chơi và ở với vợ chồng bà và vợ chồng chị gái bà là Nguyễn Thị V. Số tiền lương hưu không sử dụng đến cụ Q1 tiết kiệm để

xây nhà, nhưng không đủ. Bà và chị V đã biếu bố mỗi người 50 triệu để cụ Q1 xây dựng lại ba gian nhà ngoài, còn gian buồng bố bà giao cho chị Nguyễn Thị O cùng chồng là anh Phan Thanh H phải bỏ ra để xây dựng với lý do bố tôi không đủ khả năng tài chính. Anh chị bà (ông H, bà O) là người trực tiếp ở cùng để chăm sóc bố mẹ bà (cụ Q1, cụ N).

Khi về già, cụ Q1, cụ N lâm bệnh, mọi chi phí khám và điều trị cũng như lo việc mai táng, cải táng, chăm sóc lúc cuối đời đều do bà L1 cùng hai chị của bà là Nguyễn Thị O và Nguyễn Thị V đảm nhận. Vì lý do chị Nguyễn Thị V còn công tác trong lực lượng biên phòng nên chị chỉ về hết phép lại phải đi. Chị V lo kinh phí giao cho bà L1 về chăm sóc bố mẹ bà chút hơi thở cuối cùng, cùng với chị Nguyễn Thị O. Tất cả những việc chi phí chăm sóc bố mẹ bà, bà L1 là người trực tiếp có lên thông qua chị Nguyễn Thị M để chị biết được những việc các em đã làm.

Về điều kiện cuộc sống hiện tại của ba chị em bà đều có nhà đất ở riêng, còn chị Nguyễn Thị O không có nhà đất. Hiện tại gia đình anh chị đang ở quản lý và trông coi phần tài sản của bố mẹ bà để lại theo di chúc của bố bà.

Việc khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản đòi chia tài sản của chị Nguyễn Thị M là không đúng (đây là phần đất hương hỏa của ông cha để lại làm nơi thờ tự và sinh hoạt chung của con cháu mỗi khi về quê thắp hương cho ông bà). Bà L1 hoàn toàn phản đối việc làm trên. Đề nghị quý tòa các cấp xem xét, xử lý đúng pháp luật. Ngoài ra bà L1 không còn ý kiến gì khác.

* Tại Biên bản ngày 21/12/2023, Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành định giá tài sản có tranh chấp như sau:

1.1. Đất: Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 23, diện tích là 650m² (trong đó: Đất ở 339m² x 605.000 đồng/m² = 205.095.000 đồng; đất trồng cây lâu năm 101m² x 300.000 đồng/m² = 30.300.000 đồng, đất trồng cây hàng năm khác 210m² x 300.000 đồng/m² = 63.000.000 đồng); địa chỉ thửa đất tại thôn 1 Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn 1 Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 11/5/2015 cho hộ ông Nguyễn Xuân Q1 (nay là Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh N).

- 01 nhà xây năm 2014: Có 03 gian, lợp mái ngói, hiên tây (có diện tích 46,15 m²); gian buồng đổ mái bằng, có công trình phụ (có diện tích 43,86m²) có tổng diện tích 90,01m² = 234.479.000 đồng; mái tôn của gian buồng đổ mái bằng, diện tích 43,86m² = 9.210.000 đồng; 01 bếp (cũ) lợp mái ngói, diện tích 24,5m² = 6.593.000 đồng; sân bê tông trước nhà, diện tích 87,99m² = 5.422.000 đồng; sân bê tông trước bếp, diện tích 41,54m² = 2.559.000 đồng; tường hoa trước nhà: dài 15m x chiều cao 01m (tường 10cm) = 900.000 đồng; cổng + trụ cổng = 600.000 đồng; tường bao xây gạch bi có chiều dài 41,1m (một đoạn dài 21,8m; một đoạn dài 19,3m) (giáp đường thôn 1 Đ) = 1.042.000 đồng; một đoạn tường xây có chiều dài 10,2m (giáp đường thôn 1 Đ) x chiều cao 1,7m = 440.000 đồng; một đoạn tường xây có chiều dài 8,9 x chiều cao 1,7m (giáp hộ bà H3) = 400.000

đồng; một đoạn tường xây dài 29m x chiều cao 1,5m, vị trí từ đất giáp hộ nhà bà T2 đến hết phần đất giáp hộ ông T1, các đương sự không yêu cầu phải định giá nên Hội đồng định giá không xem xét. Ngoài ra: 03 cây nhãn nhỏ (đường kính 05-10cm), trị giá: 608.000 đồng/cây x 03 cây = 1.824.000 đồng; 03 cây cau cảnh (đường kính 05-10cm), trị giá: 71.000 đồng/cây x 03 cây = 213.000 đồng; 07 cây mít: 03 cây mít bé (đường kính từ 03 - 06cm) x 106.000 đồng/cây x 03 cây = 318.000 đồng; 04 cây mít to (đường kính từ 06 - 10cm) x 269.000 đồng/cây x 04 cây = 1.076.000 đồng; 04 cây bưởi (đường kính từ 05 - 08cm), trị giá: 387.000 đồng/cây x 04 cây = 1.548.000 đồng; 01 bụi chuối (khóm có 02 - 03 cây mới trở hoa hoặc quả non chưa dùng đến), trị giá 202.000 đồng. Đối với đất vượt lập giá: 100.000 đồng/m³; đất lúa giá: 213.000 đồng/m²; đất ao giá: 230.000 đồng/m².

*Toà án đã tiến hành công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng các đương sự có mặt không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên toà:

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện, quan điểm trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia đất đều cho 04 chị em của bà M (nguyên đơn); đề nghị xem xét cho bà M được hưởng phần đất ở có nhà 03 gian để bà M có chỗ ăn ở sinh hoạt.

- Đại diện viện kiểm sát Khu vực 6 - Ninh Bình có quan điểm như sau:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng pháp luật quy định, những người tham gia tố tụng về cơ bản đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Riêng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị L1) chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 5 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 144, Điều 147, Điều 165, Điều 264, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015; các Điều 166, 167, và 203 luật Đất đai. Luật phí và lệ phí của Quốc hội; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Xuân Q1 và cụ Nguyễn Thị N để lại.

- Xác định hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Q1 và cụ N gồm 04 kỷ phần: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị L1.

- Chia hiện vật quyền sử dụng đất cho từng kỷ phần thừa kế như sau:

Chia cho bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng diện tích 162,5 m² (Trong đó: 84,75 m² đất ONT; 25,25 m² đất CLN và 52,5 m² đất BHK). Trị

giá: 74.599.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi tư triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn đồng chẵn).

Chia cho bà Nguyễn Thị O được quyền quản lý, sử dụng diện tích 487,5 m² (Trong đó: 254,25 m² đất ONT; 75,75 m² đất CLN và 157,5 m² đất BHK). Giá trị: 223.797.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm hai mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng chẵn).

Đối với đất nông nghiệp: Cụ Q1 do công tác tại cơ quan nhà nước nên không được chia đất nông nghiệp. Sau khi trừ diện tích đất góp quy hoạch giao thông thủy lợi thì tiêu chuẩn ruộng đất nông nghiệp của cụ Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị L1 là 1458m² - 27m² = 1431m² (mỗi tiêu chuẩn được hưởng 715,5m²). Đối với diện tích đất nông nghiệp là đất % và ngoài bổi của bà Nguyễn Thị V là 84 m², sau khi trừ 2m² đất góp quy hoạch giao thông thủy lợi thì diện tích đất nông nghiệp là 82m². Để thuận tiện cho việc sử dụng đất nông nghiệp tránh manh mún, nhỏ lẻ nên diện tích đất nông nghiệp của cụ N cho bà O. Các tài sản này đều do ông Phan Thanh H và bà Nguyễn Thị O đang quản lý, sử dụng.

- Chia giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền:

Di sản thừa kế của cụ Q1 và cụ N gồm: thửa đất số 115, tờ bản đồ số 23, diện tích 650 m² (Trong đó 339 m² đất ở nông thôn, 101 m² đất trồng cây lâu năm và 210 m² đất trồng cây hàng năm). Tổng giá trị tài sản là: 298.395.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi tám triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng chẵn).

Giá trị thừa kế được chia đều cho 04 kỹ phần : 298.395.000 đồng : 4 = 74.599.000 đồng. Bà M, bà O, bà V và bà L1 mỗi người được hưởng 74.599.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi tư triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn đồng chẵn).

- Không chấp nhận bản di chúc phô tô đề ngày 01/6/2022 mà bà Nguyễn Thị O xuất trình.

- Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí thẩm định, định giá, đo đạc là 4.761.000 đồng, bà M đã nộp đủ. Nay chia đều chi phí trên cho 04 kỹ phần thừa kế mỗi người phải chịu 1.190.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự chịu án phí khác có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định;

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ do Nguyên đơn cung cấp, đủ cơ sở xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình theo quyết định tại khoản 5 Điều 26 ,điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị O, ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị S, nhưng họ đã có đơn xin xét xử vắng mặt và đã được tòa án thông báo tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với họ theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Thị N (chết năm 2005), cụ Nguyễn Xuân Q1 (chết năm 2022). Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu để khởi kiện để khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn. Vì vậy bà Nguyễn Thị M hoặc những người đồng thừa kế khác đều có quyền khởi kiện để yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N và cụ Q1 để lại theo quy định pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án:

4.1. Về hàng thừa kế: Các đương sự không có tranh chấp nên căn cứ Điều 613, khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự 2015 xác nhận quyền thừa kế tài sản theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Xuân Q1 và cụ Nguyễn Thị N gồm: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L1 .

4.2. Về di sản thừa kế:

Về đất ở: Các đương sự đều thống nhất xác định cụ Q1 và cụ N có tài sản chung là: 339m² đất ở (mỗi người được chia tiêu chuẩn là 169,5m² đất ở) tờ bản đồ số 23, thửa đất số 115 (thôn 1 Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình),

Về đất nông nghiệp: Các đương sự chưa thống nhất được tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ N và cụ Q1.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ tại UBND xã N (nay là xã N) cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ. Kết quả xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ cho thấy:

Về tiêu chuẩn đất nông nghiệp của hộ cụ Nguyễn Xuân Q1 được chia:

+ Tiêu chuẩn đất %: 03 khẩu x 72m²/khẩu = 216m² (gồm: Cụ Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị V).

+ Tiêu chuẩn đất 115: 02 khẩu x 645m² = 1290m² (gồm: Cụ Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L1).

+ Diện tích đất bồi: 36m² (gồm: Cụ Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị V).

+ Diện tích góp quy hoạch giao thông thủy lợi: 29m².

Tiêu chuẩn được hưởng: 1513m².

- Đất ngoài đồng: Theo phương án dồn đổi năm 2016 của xóm Đ (nay thuộc thôn Đ) được giao cho hộ ông Nguyễn Xuân Q1 gồm:

+ Tờ bản đồ số 8, thửa đất số 24 xứ đồng Cửa Đòng: 80m².

+ Tờ bản đồ số 11, thửa đất số 01 xứ đồng Guộc Đồi 1: 1444m².

Diện tích đất nông nghiệp ngoài đồng được hưởng: 1524m².

- Đất trong vườn: Sau khi dồn đổi đất nông nghiệp năm 2015, hộ cụ Q1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), thửa đất số 115, tờ bản đồ số 23, diện tích 650m², trong đó có 339m² đất ở nông thôn (ONT); 101m² đất trồng cây lâu năm (CLN) và 210m² đất trồng cây hàng năm khác (BHK) vị trí đất tại xóm Đ (nay là thôn 1 Đ), xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam), đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 11/5/2015, số vào sổ cấp GCN: CS00490.

Đối với đất vườn trồng cây lâu năm CLN: 101m² (quy 2 ăn 1) = 51m²; đất vườn trồng cây hàng năm khác BHK: 210m² (quy 3 ăn 1) = 70m².

Đối với cụ Q1 do công tác tại cơ quan nhà nước nên không được chia đất nông nghiệp.

Như vậy, sau khi trừ diện tích đất góp quy hoạch giao thông thủy lợi thì tiêu chuẩn ruộng đất nông nghiệp của cụ Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị L1 là 1458m² - 27m² = 1431m² (mỗi tiêu chuẩn được hưởng 715,5m²). Đối với diện tích đất nông nghiệp là đất % và ngoài bồi của bà Nguyễn Thị V là 84 m², sau khi trừ 2m² đất góp quy hoạch giao thông thủy lợi thì diện tích đất nông nghiệp là 84m² - 2m² = 82m². Để thuận tiện cho việc sử dụng đất nông nghiệp tránh manh mún, nhỏ lẻ nên diện tích đất nông nghiệp của cụ N, bà V, bà L1 nêu ở trên Hội đồng xét xử giao toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 115, tờ bản đồ số 23 (101m² đất trồng cây lâu năm (CLN); 210m² đất trồng cây hàng năm khác (BHK)) và diện tích đất nông nghiệp ngoài đồng là 594,5m² tại tờ bản đồ số 11, thửa đất số 01 xứ đồng Guộc Đổi 1 vào tiêu chuẩn của cụ N.

Giao bà Nguyễn Thị L1 715,5m² tại tờ bản đồ số 11, thửa đất số 01 xứ đồng Guộc Đổi 1 quản lý và sử dụng.

Giao bà Nguyễn Thị V 80m² tại tờ bản đồ số 8, thửa đất số 24 xứ đồng Cửa Đòng quản lý và sử dụng.

Như vậy, di sản chung về đất của cụ N và cụ Q1 chết để lại gồm: 650m² đất tại tờ bản đồ số 23, thửa đất số 115, trong đó: Đất ở nông thôn là 339m²; đất trồng cây hàng năm là 210m² (quy chuẩn 3m² = 1m²), đất trồng cây lâu năm là 101m² (quy chuẩn 2m² = 1m²) và 594,5m² đất ở ngoài đồng tờ bản đồ số 11, thửa đất số 01 xứ đồng Guộc Đổi 1.

Về tài sản của cụ N và cụ Q1 xây dựng, kiến thiết tại tờ bản đồ số 23, thửa đất số 115 gồm nhà 03 gian lợp ngói đỏ có diện tích 46,15m²; 01 bếp cũ lợp ngói đỏ diện tích 24,5m². Đối với sân bê tông trước nhà có diện tích 87,99m²; sân bê tông trước bếp diện tích 41,54m²; tường bao trước nhà, cổng và trụ cổng; tường bao quanh nhà, Hội đồng xét xử thấy rằng các đương sự không đưa ra được căn cứ chứng minh của mình. Do đó đây là tài sản của cụ Q1 và cụ N.

Đối với 03 cây nhãn nhỏ (5×10m) trị giá 1.824.000 đồng; 03 cây cam nhỏ (5×10m) trị giá: 213.000 đồng; 07 cây mít trị giá 1.076.000 đồng; 04 cây bưởi trị giá: 1.548.000 đồng; 01 bụi chuối trị giá: 202.000 đồng. Bà M không đưa ra căn

cứ chứng minh của cụ Q1 và cụ N nên những tài sản trên thuộc về vợ chồng ông H và bà O.

Đối với công vượt lập ao và tôn vườn tại thửa đất số 115, tờ bản đồ số 23 mà bà O và ông H cho rằng đã vượt lập trên đất của cụ Q1 và cụ N nhưng ông H và bà O không đưa ra căn cứ chứng minh nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét về yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc:

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà O có cung cấp văn bản “Di chúc”. Hội đồng xét xử thấy rằng: Di chúc cụ Q1 lập ngày 01/6/2022 do bà Nguyễn Thị O xuất trình là bản di chúc đánh máy, bản phô tô và chỉ có chữ ký của cụ Q1 ở cuối bản di chúc. Mặt khác bản di chúc này không có người làm chứng ký xác nhận. Do đó di chúc này chưa hợp pháp, chưa phù hợp với Điều 634 và Điều 635 Bộ luật dân sự.

Vì vậy, di chúc của bà O xuất trình, Hội đồng xét xử xác định nội dung và hình thức của di chúc là không hợp pháp nên không có hiệu lực pháp luật. Nay bà M khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ N và cụ Q1 là có cơ sở chấp nhận. Do đó di sản thừa kế của cụ Q1 và cụ N được chia đều theo pháp luật gồm 4 kỷ phần: bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị V.

Di sản thừa kế của cụ N và cụ Q1 để lại gồm:

Về đất: Đất ở: 339m² trị giá 205.095.000 đồng; đất trồng cây lâu năm: 101m² trị giá 30.300.000 đồng; đất trồng cây hàng năm: 210m² trị giá 63.000.000 đồng; đất lúa: 594,5m² trị giá 126.628.000 đồng.

Về vật kiến trúc: Nhà 03 gian lợp ngói 46,15m² trị giá: 120.222.000 đồng; 01 bếp lợp ngói 24m² trị giá 6.593.000 đồng; sân bê tông trước nhà 87,99m² trị giá 5.422.000 đồng; sân bê tông trước bếp 41,54m² trị giá 2.559.000 đồng; tường hoa xây trước nhà trị giá 900.000 đồng; trụ cổng + cổng trị giá 600.000 đồng; các đoạn tường bao xây gạch xung quanh nhà trị giá: 1.882.000 đồng.

Như vậy giá trị di sản thừa kế của cụ N và cụ Q1 còn để phân chia là 563.301.500 (*năm trăm sáu mươi ba triệu ba trăm linh một nghìn năm trăm đồng*) đồng được chia đều theo pháp luật cho các kỷ phần thừa kế gồm: Bà O, bà M, bà L1, bà V, mỗi kỷ phần được 140.825.375 (*một trăm bốn mươi triệu đồng tám trăm hai mươi năm nghìn ba trăm bảy năm*) đồng.

Xét yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật của các đương sự (bà M và bà O) Hội đồng xét xử thấy rằng: bà M và bà O đều có nhu cầu được hưởng di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 23, thửa đất số 115, xét diện tích của thửa đất 115, tờ bản đồ số 23 đủ điều kiện để chia quyền sử dụng đất cho bà M và bà O nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được hưởng di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 23, thửa đất số 115 của bà M và bà O nên tờ bản đồ số 23, thửa đất số 115 có thể chia làm 02 phần đất để bà M và bà O dễ quản lý, sử dụng. Ngoài ra, bà O được hưởng di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất 594,5m² đất lúa ngoài đồng tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 11 tại xứ đồng

Guộc Đồi 1. Từ những căn cứ và phân tích nêu trên HĐXX chấp nhận yêu cầu được hưởng quyền sử dụng đất của bà M và bà O và chia quyền sử dụng đất cho bà M và bà O như sau:

Chia bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng bằng hiện vật 97m² đất ở = 58.685.000 đồng; đất trồng cây lâu năm 23m² = 6.900.000 đồng; đất trồng cây hằng năm khác 57m² = 17.100.000 đồng; 01 bếp (cũ) lợp mái ngói diện tích 24,5m² = 6.593.000 đồng; sân bê tông trước bếp 41,54m² = 2.559.000 đồng; trụ cổng, cổng = 600.000 đồng; 01 đoạn tường hoa khoảng 3,82m = 228.000 đồng; 01 đoạn tường dài 10,2m = 440.000 đồng; 01 đoạn tường dài 21,8m = 550.000 đồng; 01 đoạn tường dài 3,39 và 1,33m = 119.400 đồng. Tổng là 93.774.400 đồng.

Chia bà Nguyễn Thị O được quyền quản lý, sử dụng bằng hiện vật: 242m² đất ở = 146.410.000 đồng; 78m² đất trồng cây lâu năm = 23.400.000 đồng; 153m² đất trồng cây hằng năm khác = 45.900.000 đồng; 594,5m² đất lúa ngoài đồng tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 11 tại xứ đồng Guộc Đồi 1 = 126.628.500 đồng; nhà ở 03 gian lợp ngói đỏ = 120.222.000 đồng; sân bê tông trước nhà = 5.422.000 đồng; tường hoa trước nhà = 672.000 đồng; 01 đoạn tường bao xây dài 14,62m = 372.000 đồng; 01 đoạn tường xây sau nhà dài 8,9m = 400.000 đồng. Tổng: 469.426.500 đồng.

Đối với gian buồng đồ mái bằng, có công trình phụ, có mái tôn diện tích 43,86m² của ông Phan Thanh H và bà Nguyễn Thị O. Do đó ông Phan Thanh H và bà Nguyễn Thị O tiếp tục quản lý và sử dụng.

Bà Nguyễn Thị O phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị M: 47.050.850 đồng; cho bà Nguyễn Thị V: 140.825.375 đồng; cho bà Nguyễn Thị L1: 140.825.375 đồng. Đối với các tài sản là đồ dùng sinh hoạt thiết yếu trong gia đình: Các đương sự không yêu cầu tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6] Các vấn đề khác:

Về công sức chăm sóc, nuôi dưỡng: Các đương sự không đề nghị đối với công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ N và cụ Q1 nên Hội đồng xét xử không xét.

Các khoản mai táng phí: Các đương sự không đề nghị đối với khoản mai táng phí khi cụ N và cụ Q1 chết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về công sức quản lý di sản: Các đương sự không đề nghị đối với khoản công sức quản lý di sản nên Hội đồng xét xử không xét.

Đối với cây cối trên đất các đương sự đề nghị ai được chia đất đến đâu thì được hưởng tài sản đến đó và không phải thanh toán chênh lệch tài sản nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với diện tích đất nông nghiệp là đất % và đất ngoài bới của bà Nguyễn Thị V thiếu 2m², do thửa đất số 01, tờ bản đồ số 11 tại xứ đồng Guộc Đồi 1 giao cho bà Nguyễn Thị O và bà Nguyễn Thị L1 thừa nên bà O có trách nhiệm thanh toán giá trị 2m² đất này cho bà V bằng tiền.

[7] Về chi phí tố tụng:

Tổng số tiền chi phí thẩm định, định giá, đo đạc là 4.761.000 đồng, bà M đã nộp đủ. Nay chia đều chi phí trên cho 04 kỹ phần thừa kế mỗi người phải chịu 1.190.000 đồng.

[8] Về án phí sơ thẩm:

Các đương sự phải nộp án phí tương ứng với phần giá trị tài sản thừa kế được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà M là người cao tuổi có đề nghị xin được miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho bà Nguyễn Thị M.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 184, khoản 2 Điều 227, 228, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Căn cứ các Điều 166, 167 luật Đất đai năm 2013; các Điều 357, 468, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Q1 và cụ Nguyễn Thị N.

2. Xác nhận quyền thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn Q1 và cụ Nguyễn Thị N thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị L1 được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Q1 và cụ Nguyễn Thị N chết để lại.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Q1 và cụ Nguyễn Thị N chết để lại tại tờ bản đồ số 23, thửa đất số 115 tại thôn 1 Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn 1 Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình), trong đó: Đất ở nông thôn (ONT) 339m² = 205.095.000 đồng; Đất trồng cây hàng năm (CLN) 101 m² = 30.300.000 đồng; Đất trồng cây lâu năm (BHK) 210m² = 63.000.000 đồng. Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 11 tại xứ đồng Guộc Đồi 1 có diện tích 594,5m² = 126.628.500 đồng; 03 gian nhà lợp ngói đỏ có diện tích 46,15m² = 120.222.000 đồng; 01 bếp lợp ngói = 6.593.000 đồng; 01 sân bê tông trước nhà có diện tích 87,99m² = 5.422.000 đồng; 01 sân bê tông trước bếp có diện tích 41,54m² = 2.559.000 đồng; 01 tường hoa xây trước nhà = 900.000 đồng; trụ cổng và cổng = 600.000 đồng; một đoạn dài 21,8m = 550.000 đồng; một đoạn dài 19,3m = 592.000 đồng; một đoạn tường xây có chiều dài 10,2m = 440.000 đồng; một đoạn

tường xây sau nhà có chiều dài 8,9m = 400.000 đồng. Tổng giá trị tài sản thừa kế của cụ Q1 và cụ N chết để lại là 563.301.500 đồng (làm tròn: 563.301.000 (Năm trăm sáu mươi ba triệu ba trăm linh một nghìn) đồng.

4. Phân chia di sản bằng hiện vật cụ thể như sau:

Chia cho bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng bằng hiện vật : Đất ở nông thôn là: $97\text{m}^2 = 58.685.000$ đồng; đất trồng cây lâu năm: $23\text{m}^2 = 6.900.000$ đồng; đất trồng cây hằng năm khác: $57\text{m}^2 = 17.100.000$ đồng; 01 bếp (cũ) lợp mái ngói diện tích $24,5\text{m}^2 = 6.593.000$ đồng; sân bê tông trước bếp $41,54\text{m}^2 = 2.559.000$ đồng; trụ cổng, cổng = 600.000 đồng; 01 đoạn tường hoa khoảng 3,82m = 228.000 đồng; 01 đoạn tường dài 10,2m = 440.000 đồng; 01 đoạn tường dài 21,8m = 550.000 đồng; 01 đoạn tường dài 3,39 và 1,33m = 119.400 đồng. Tổng là 93.774.400 (chín mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi tư nghìn bốn trăm) đồng. Vị trí đất mà bà M được chia là phần đất ở tại thôn 1 Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình, tứ cận của thửa đất (có sơ đồ kèm theo) như sau:

- Cạnh phía Đông giáp đường thôn tính từ điểm mốc 9 đến điểm mốc 17.
- Cạnh phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị O tính từ điểm mốc 8 đến điểm mốc 19.

- Cạnh phía Nam giáp đường thôn tính từ điểm mốc 17 đến điểm mốc 19.

- Cạnh phía Bắc giáp đất hộ ông T4 từ điểm mốc 8 đến điểm mốc 9.

(Các tài sản trên đều do ông Phan Thanh H và bà Nguyễn Thị O đang quản lý, sử dụng).

Chia bà Nguyễn Thị O được quyền quản lý, sử dụng bằng hiện vật: 242m^2 đất ở = 146.410.000 đồng; 78m^2 đất trồng cây lâu năm = 23.400.000 đồng; 153m^2 đất trồng cây hằng năm khác = 45.900.000 đồng; nhà ở 03 gian lợp ngói đỏ = 120.222.000 đồng; sân bê tông trước nhà = 5.422.000 đồng; tường hoa trước nhà dài 11,18m = 672.000 đồng; 01 đoạn tường bao xây dài 14,62m = 372.000 đồng; 01 đoạn tường xây sau nhà dài 8,9m = 400.000 đồng tại tờ bản đồ số 23, thửa đất số 115 tại thôn 1 Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn 1 Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình), tứ cận thửa đất (có sơ đồ kèm theo bản án) như sau:

- Cạnh phía Đông giáp với đất bà Nguyễn Thị M tính từ điểm mốc 8 đến điểm mốc 19.

- Cạnh phía Tây giáp với đất hộ ông T1, hộ bà T5 tính từ điểm mốc 25 đến điểm mốc 26, từ điểm mốc 26 đến điểm mốc 1, từ điểm mốc 1 đến điểm mốc 4.

- Cạnh phía Nam giáp đường thôn tính từ điểm mốc 19 đến điểm mốc 25.

Chia cho bà Nguyễn Thị O được quyền quản lý, sử dụng $594,5\text{m}^2 + 2\text{m}^2$ (diện tích đất tiêu chuẩn của bà V) đất lúa ngoài đồng tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 11 tại xứ đồng Guộc Đồi 1 = 127.054.500 đồng. Tổng: 469.952.600 (bốn trăm sáu mươi chín triệu chín trăm chín trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm) đồng.

(Các tài sản trên đều do ông Phan Thanh H và bà Nguyễn Thị O đang quản lý, sử dụng).

Các bên không được cản trở quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và quyền quản lý tài sản của nhau trên diện tích đất đã được chia.

5. Về thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế:

Buộc bà Nguyễn Thị O phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị M là 47.050.850 (làm tròn: 47.050.800 (*bốn mươi bảy triệu không trăm năm mươi nghìn tám trăm năm*)) đồng; thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị V là 140.825.375 (làm tròn: 140.825.800 (*một trăm bốn mươi triệu tám trăm hai mươi năm nghìn tám trăm*)) đồng và 02m² đất lúa 426.000 (*bốn trăm hai mươi sáu*) đồng; thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị L1 là 140.825.375 (làm tròn: 140.825.800 (*một trăm bốn mươi triệu tám trăm hai mươi năm nghìn tám trăm*)) đồng.

6. Không chấp nhận bản di chúc phô tô đề ngày 01/6/2022 mà bà Nguyễn Thị O xuất trình.

7. Bà Nguyễn Thị L1 được quyền quản lý, sử dụng 715,5m² (tiêu chuẩn đất nông nghiệp của bà được Nhà nước giao tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 11 tại xứ đồng Guộc Đồi 1 (do bà Nguyễn Thị O đang quản lý)).

8. Bà Nguyễn Thị V được quyền quản lý, sử dụng 80m² (tiêu chuẩn đất nông nghiệp của bà được Nhà nước giao tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 8 tại xứ đồng Cửa Đông (bà Nguyễn Thị O đang quản lý)).

9. Ông Phan Thanh H và bà Nguyễn Thị O tiếp tục quản lý và sử dụng gian buồng đồ mái bằng, có công trình phụ, có mái tôn diện tích 43,86m².

10. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị M phải chịu 1.190.000 (*một triệu một trăm chín mươi nghìn*) đồng (bà M đã nộp đủ); Bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị V1 và bà Nguyễn Thị L1 mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà M số tiền là 1.190.000 (*một triệu một trăm chín mươi nghìn*) đồng.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị M. Trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí là 5.000.000 (*năm triệu*) đồng tại Biên lai thu số AA/2021/0002347 ngày 07/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Bà Nguyễn Thị O phải nộp: 7.041.293 (làm tròn: 7.041.000 (*bảy triệu không trăm bốn mươi một nghìn*)) đồng.

Bà Nguyễn Thị V phải nộp: 7.041.293 (làm tròn: 7.041.000 (*bảy triệu không trăm bốn mươi một nghìn*)) đồng.

Bà Nguyễn Thị L1 phải nộp: 7.041.293 (làm tròn: 7.041.000 (*bảy triệu không trăm bốn mươi một nghìn*)) đồng.

12. Các đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

13. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có nghĩa vụ nộp các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 6 - Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Nhân Hà;
- Các đương sự;
- Công TTĐT Toà án;
- Lưu hồ sơ và văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Đinh Thành Nam